



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý IV/2020**

# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Tầng 2-nhà HH2-Đường Dương Đình Nghệ – KĐT Yên Hòa - Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội

---

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Tầng 2-nhà HH2-Đường Dương Đình Nghệ – KĐT Yên Hòa - Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam được chuyển đổi (cổ phần hóa) theo Quyết định số 565/QĐ-BXD ngày 13/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam thành Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103017485 lần đầu ngày 25/05/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 04/10/2019 – số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109441 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 789.072.760.000 đồng (Bảy trăm tám mươi chín tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại tầng 2 nhà HH2 - Đường Dương Đình Nghệ – khu đô thị Yên Hòa- Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hưng	Ủy viên
Ông Trần Khanh	Ủy viên
Bà Chu Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Lý Quốc Hùng	Ủy viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Lý Văn Khả	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Anh Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lý Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tường Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 03 đến trang 30 kèm theo.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Tầng 2-nhà HH2-Đường Dương Đình Nghệ – KĐT Yên Hòa - Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hiện nay là Ông Phan Minh Tuấn, Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường ngày 02 tháng 02 năm 2016;

**T.U.Q TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Thị Hương Lan**  
**Trưởng phòng Tài chính kế toán**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>893.284.897.323</b>	<b>872.747.531.913</b>
<b>I-</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>19.322.297.247</b>	<b>15.570.067.958</b>
1	Tiền	111		19.322.297.247	15.570.067.958
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II-</b>	<b>Các khoản ĐTTTC ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>40.203.645.251</b>	<b>50.203.645.251</b>
	Các khoản đầu tư (chứng khoán kinh doanh)				
1	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		2.549.370.051	2.549.370.051
2		122		(2.345.724.800)	(2.345.724.800)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	50.000.000.000
<b>III-</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>807.403.270.075</b>	<b>756.852.513.706</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	326.129.489.628	317.382.236.569
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>4</b>	161.345.130.253	141.400.980.240
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		325.502.089.028	325.962.757.061
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5</b>	130.266.623.174	107.946.601.844
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(135.840.062.008)	(135.840.062.008)
<b>IV-</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.144.917.780</b>	<b>34.137.278.109</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>6</b>	17.144.917.780	34.137.278.109
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.210.766.970</b>	<b>15.984.026.889</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.726.364
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.208.977.740	15.980.511.295
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.789.230	1.789.230
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Tầng 2-nhà HH2 -KĐT Yên Hòa - Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.243.436.133.663</b>	<b>1.221.409.907.958</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.450.141</b>	<b>8.579.201.241</b>
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2	Phải thu dài hạn khác	216		3.450.141	8.579.201.241
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.722.611.270</b>	<b>1.974.853.730</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.722.611.270	1.974.853.730
-	Nguyên giá	222		7.783.080.485	7.783.080.485
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.060.469.215)	(5.808.226.755)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>8</b>	<b>15.927.039.820</b>	<b>17.253.099.136</b>
1	Nguyên giá	231		34.003.079.625	34.003.079.625
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.076.039.805)	(16.749.980.489)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>513.834.540.258</b>	<b>448.485.594.500</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	6	513.834.540.258	448.485.594.500
2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	242		-	-
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2</b>	<b>711.869.362.634</b>	<b>744.115.977.552</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		770.576.399.998	770.576.399.998
2	Đầu tư vào công ty liên kết	252		32.933.412.413	32.933.412.413
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.012.898.701	12.012.898.701
4	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(103.653.348.478)	(71.406.733.560)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.129.540</b>	<b>1.001.181.799</b>
1	Chi phí trả trước	261	9	79.129.540	1.001.181.799
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>270</b>		<b>2.136.721.030.986</b>	<b>2.094.157.439.871</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Tầng 2-nhà HH2 -KĐT Yên Hòa - Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A-</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.086.902.986.677</b>	<b>1.222.321.787.520</b>
<b>I-</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.045.601.248.873</b>	<b>1.202.637.858.863</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>11</b>	344.118.351.968	395.055.170.225
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	<b>12</b>	45.665.477.430	54.203.498.867
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>13</b>	3.384.073.602	17.272.918.982
4	Phải trả người lao động	314		1.735.914.815	2.134.210.106
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>14</b>	239.450.386.403	305.381.275.741
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	66.753.588
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>15</b>	60.503.602.218	42.577.068.902
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>10</b>	350.743.442.437	385.946.962.452
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
<b>II-</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.301.737.804</b>	<b>19.683.928.657</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	<b>16</b>	-	2.370.802.637
4	Chi phí phải trả dài hạn	333	<b>14</b>	18.283.930.795	17.313.126.020
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342	<b>18</b>	23.017.807.009	-
<b>B-</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>1.049.818.044.309</b>	<b>871.835.652.351</b>
<b>I-</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.049.818.044.309</b>	<b>871.835.652.351</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.072.760.000	789.072.760.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.745.284.309	82.762.892.351
12a	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.762.892.351	82.762.892.351
12b	LNST chưa PP kỳ này	421b		177.982.391.958	-
13	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II-</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>2.136.721.030.986</b>	<b>2.094.157.439.871</b>

**Đỗ Quốc Việt**  
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



**Hoàng Thị Hương Lan**  
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV/2020**

*DVT: VND*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	52.293.752.994	52.804.459.843	90.004.548.966	376.880.727.443
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	52.293.752.994	52.804.459.843	90.004.548.966	376.880.727.443
4.	Giá vốn hàng bán	11	38.554.698.313	44.742.926.628	53.043.290.849	307.271.964.897
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20	13.739.054.681	8.061.533.215	36.961.258.117	69.608.762.546
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.627.982.289	18.198.919.149	187.762.957.817	58.923.062.695
7.	Chi phí tài chính	22	9.997.991.119	(14.217.206.457)	32.246.614.919	27.266.775.784
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				6.869.958.853
8.	Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.045.551.982	4.722.700.128	7.671.346.458	10.914.645.543
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	30	3.323.493.869	35.754.958.693	184.806.254.557	90.350.403.914
11.	Thu nhập khác	31	38.821.520	151.732.583	1.792.571.619	684.733.901
12.	Chi phí khác	32	135.366.378	450.913.448	8.616.434.218	586.077.584
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	(96.544.858)	(299.180.865)	(6.823.862.599)	98.656.317
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50	3.226.949.011	35.455.777.828	177.982.391.958	90.449.060.231
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	7.109.296.038	-	18.228.204.733
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60	3.226.949.011	28.346.481.790	177.982.391.958	72.220.855.498
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	359	2.256	915

**Đỗ Quốc Việt**

**Người lập/Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**T.Ư. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ THƯƠNG MẠI  
VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Hoàng Thị Hương Lan**  
**Trưởng phòng Tài chính kế toán**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý IV/2020


ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>177.982.391.958</b>	<b>90.449.060.231</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao TSCĐ	1.578.301.776	1.622.617.909
3	Các khoản dự phòng	32.246.614.918	20.896.816.931
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(187.762.957.817)	(59.069.158.887)
6	Chi phí lãi vay	-	6.869.958.853
7	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
8	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>24.044.350.835</b>	<b>60.769.295.037</b>
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	128.498.191.328	(38.552.902.382)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	16.992.360.329	31.781.303.133
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(24.315.600.645)	(100.414.224.653)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	923.778.623	9.373.435.358
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.441.231.819)	(7.618.761.427)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>130.701.848.651</b>	<b>(44.661.854.934)</b>
	<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(65.348.945.758)	(28.310.102.560)
22	Tiền thu do t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	-
23	Tiền chi cho vay (gửi ngân hàng), mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.819.216.317)	(287.317.705.474)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	32.400.000.000	4.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(6.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đvị khác/bán cty con	-	106.446.720.157
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.480.511.092	5.420.030.975
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(31.287.650.983)</b>	<b>(205.761.056.902)</b>



Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	-	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	Tiền thu từ đi vay	-	41.300.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(95.603.866.179)	(153.543.298.362)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(58.102.200)	(52.976.150)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b><u>(95.661.968.379)</u></b>	<b><u>(112.296.274.512)</u></b>
50	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>	<b><u>3.752.229.289</u></b>	<b><u>(362.719.186.348)</u></b>
60	<b>Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ</b>	<b><u>15.570.067.958</u></b>	<b>378.289.254.306</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		
70	<b>Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ</b>	<b><u>19.322.297.247</u></b>	<b><u>15.570.067.958</u></b>

T.U.Q TỔNG GIÁM ĐỐC

  
**Đỗ Quốc Việt**  
 Người lập/Kế toán trưởng



  
**Hoàng Thị Hương Lan**  
 Trưởng phòng Tài chính kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tầng 2-nhà HH2- KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Thông tin Tổng công ty:

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Quyết định số 655/QĐ-BXD được ban hành bởi Bộ Xây dựng ngày 13 tháng 4 năm 2007. Tổng Công ty nay là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100109441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn giám sát xây dựng và mua sắm;
- ▶ Đầu tư, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà ở; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát triển bất động sản, và xây lắp nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty có thể kéo dài từ 12 đến 36 tháng, tùy thuộc vào tính chất, phạm vi của các dự án bất động sản và hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty thực hiện.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, tòa nhà HH2, đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các chi nhánh sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam tại Hải Dương	Số 42, phố Lê Chân, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
2. Trung tâm Kinh doanh Thương mại – Dịch vụ Constrexim TS – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Số 39, phố Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**1.2 Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con như trình bày dưới đây:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính theo đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty		Hoạt động chính
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)	
1	Công ty TNHH CTX Số 1	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Thi công, xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Công ty TNHH CTX Số 2	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Đầu tư phát triển dự án Bất động sản
3	Công ty TNHH CTX Số 3	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Constrexim	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	81	81	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH Đầu tư C.T.L	Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	100	100	Phát triển dự án đang quản lý và kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Địa ốc Sum Lâm	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	94	94	Phát triển dự án bất động sản
7	Công ty Cổ phần Ocean View Nha Trang	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	89	89	Phát triển dự án bất động sản
8	Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	Số 184A, Thủ Khoa Huân, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	98	98	Phát triển dự án thủy điện
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina (“Công ty Indochina”)	Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	99,9	99,9	Phát triển dự án khách sạn và trung tâm thương mại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Cơ sở tổng hợp báo cáo**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam, CN Constrexim Hải dương, Công ty XL số 5.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 35
Máy móc thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Tài sản khác	5 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty Mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm giá trị lợi thế doanh nghiệp (thương hiệu), chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ nhất quán theo tiêu thức phù hợp.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.608.098.389	1.507.543.131
Tiền gửi ngân hàng	12.268.906.241	14.062.524.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.877.004.630</b>	<b>15.570.067.958</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chứng khoán kinh doanh	2.549.370.051	2.549.370.051
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	815.522.711.112	815.522.711.112
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	770.576.399.998	770.576.399.998
<i>Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết</i>	32.933.412.413	32.933.412.413
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	12.012.898.701	12.012.898.701
<b>Tổng cộng</b>	<b>858.072.081.163</b>	<b>868.072.081.163</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Chứng khoán kinh doanh:**

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Tên chứng khoán						
Công ty cổ phần Constrexim Viet CZ	5.600	862.400.000	(862.400.000)	5.600	862.400.000	(862.400.000)
Các cổ phiếu khác	27.079	1.686.970.051	(1.483.324.800)	27.079	1.686.970.051	(1.483.324.800)
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.679</b>	<b>2.549.370.051</b>	<b>(2.345.724.800)</b>	<b>32.679</b>	<b>2.549.370.051</b>	<b>(2.345.724.800)</b>

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Đây là các chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn và được hưởng lãi suất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Đầu tư vào công ty con:**

Đơn vị tính: VND

Các Công ty con sản xuất kinh doanh	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần CTX số 1	2.058.000	100%	20.580.000.000	8.196.669.384	2.058.000	100%	20.580.000.000	1.056.614.350
Công ty TNHH CTX Số 3	-	100%	1.000.000.000	-	-	100%	1.000.000.000	-
Các Công ty con đầu tư dự án	810.000	81%	8.100.000.000	6.082.876.080	810.000	81%	8.100.000.000	5.995.216.524
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Constrexim	-	100%	225.283.000.000	-	-	100%	225.283.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư C,T,L	9.588.000	94%	121.392.900.000	1.212.645.866	9.588.000	94%	121.392.900.000	1.184.445.866
Công ty Cổ phần Địa ốc Sum Lâm	5.317.750	89%	53.177.500.000	-	5.317.750	89%	53.177.500.000	-
Công ty Cổ phần Ocean View Nha Trang	454.160	98%	102.142.999.998	273.988.878	454.160	98%	102.141.999.998	329.111.855
Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	19.990.000	99,95%	232.900.000.000	44.580.240.237	9.589.041	100%	232.900.000.000	-
Công ty TNHH CTX Số 2	-	100%	6.000.000.000	-	-	100%	6.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>770.576.399.998</b>	<b>60.346.420.445</b>			<b>770.575.399.998</b>	<b>8.565.388.595</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**  
Tầng 2-nhà HH2- KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

MÃ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Đầu tư vào công ty liên kết:**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần ĐTXD và lắp máy Điện nước Constrexim Toàn Cầu	20.000	20%	1.000.000.000	1.000.000.000	20.000	20%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Constrexim Đông Đô	72.900	27%	2.700.000.000	2.700.000.000	72.900	27%	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần xây lắp và Sản xuất Cầu kiện Constrexim	54.000	30%	1.800.000.000	1.800.000.000	54.000	30%	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Constrexim Hồng Hà	100.000	20%	5.000.000.000	5.000.000.000	100.000	20%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Constrexim Tân Long	516.136	28%	18.433.412.413	18.433.412.413	516.136	28%	18.433.412.413	18.433.412.413
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn xây dựng Constrexim (ICC)	90.000	30%	3.000.000.000	3.000.000.000	90.000	30%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (CID)	20.408	20%	1.000.000.000	1.000.000.000	20.408	20%	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>32.933.412.413</b>	<b>32.933.412.413</b>			<b>32.933.412.413</b>	<b>32.933.412.413</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**  
Tầng 2-nhà HH2- KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

MÃU B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Constrexim số 1	150,000	11%	1,500,000,000	1,500,000,000	150,000	11%	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Cảnh Viên	276,570	18%	2,765,700,000	2,765,700,000	276,570	18%	2,765,700,000	2,765,700,000
Công ty Cổ phần Constrexim Việt Séc	32,000	2%	320,000,000	320,000,000	32,000	2%	320,000,000	320,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Đầu tư và xây lắp Cao tầng	180,000	7%	1,800,000,000	1,800,000,000	180,000	7%	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim số 8	97,938	5%	979,383,081	979,383,081	97,938	5%	979,383,081	979,383,081
Công ty Cổ phần Constrexim số 6	69,000	7%	690,000,000	690,000,000	69,000	7%	690,000,000	690,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Phục Hưng	66,000	2%	660,000,000	660,000,000	66,000	2%	660,000,000	660,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Constrexim (HOD)	62,500	1%	625,000,000	625,000,000	62,500	1%	625,000,000	625,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim TM	54,995	3%	549,950,000	549,950,000	54,995	3%	549,950,000	549,950,000
Công ty Cổ phần Constrexim Mecco	50,000	5%	500,000,000	500,000,000	50,000	5%	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Bình Định	50,000	2%	500,000,000	500,000,000	50,000	2%	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Miền Trung	45,000	5%	450,000,000	450,000,000	45,000	5%	450,000,000	450,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim (CIC)	40,000	2%	400,000,000	400,000,000	40,000	2%	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Hải phòng	27,287	5%	272,865,620	272,865,620	27,287	5%	272,865,620	272,865,620
<b>Tổng cộng</b>			<b>12,012,898,701</b>	<b>10,373,515,620</b>			<b>12,012,898,701</b>	<b>10,373,515,620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải thu khách hàng xây lắp liên quan đến hợp đồng thầu phụ có điều kiện (*)	112.456.373.435	117.289.519.860
- Phải thu theo các hợp đồng xây lắp khác	150.890.205.159	144.583.050.335
- Phải thu liên quan đến các hoạt động khác	62.782.911.034	55.509.666.374
<b>Tổng cộng</b>	<b>326.129.489.628</b>	<b>317.382.236.569</b>

(\*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện, Tổng công ty chỉ thanh toán cho các nhà thầu phụ sau khi nhận tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư.

<b>Trong đó phải thu các bên liên quan</b>	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Constrexim Đông Đô	26.876.159	26.876.159
Công ty CP XL và SX cấu kiện Constrexim	7.219.076.093	5.916.570.420
Công ty cổ phần Đầu tư INDOCHINA	70.877.467.451	70.770.078.558
Công ty TNHH MTV CTX số 1	6.662.996.142	2.079.296.142
Công ty cổ phần Đúc Tân long - Constrexim	892.649.712	892.649.712
Cty TNHH MTV CTX số 3	3.589.429.475	446.812.833
Công ty TNHH Đầu tư C.T.L	39.541.792.243	23.697.864.890
Công ty cổ phần Đầu tư INDOCHINA-CN KS tại Mường Hoa	987.630.795	
Công ty TNHH Đầu tư C.T.L-CN Pentstudio	21.383.656	
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.819.301.726</b>	<b>103.830.148.714</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty CP đầu tư PT Constrexim số 16	14.217.553.004	14.217.553.004
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	147.127.577.249	127.183.427.236
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.345.130.253</b>	<b>141.400.980.240</b>

<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP đầu tư xây dựng và lắp máy điện nước CONSTREXIM Toàn Cầu	86.506.389	86.506.389
Công ty CP Constrexim Đông Đô	4.543.730.615	1.762.936.361
Công ty CP XL và SX cấu kiện Constrexim	7.544.509.825	7.544.509.825
Công ty CP Constrexim Hồng Hà	557.758.267	557.758.267
Công ty TNHH MTV CTX Số 1	39.206.280.143	24.390.187.005
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Constrexim	21.148.652	21.148.652
Công ty cổ phần Đúc Tân long - Constrexim	1.173.304.065	1.173.304.065
Công ty CP Đầu tư xây dựng tư vấn thiết kế Constrexim	5.184.129.711	5.184.129.711
Bên liên quan khác	-	25.005.698
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.317.367.667</b>	<b>40.745.485.973</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng để thực hiện các hợp đồng xây lắp và dự án bất động sản	63.457.383.361	61.698.161.873
Phải thu công ty con	37.067.914.564	30.043.148
Tạm ứng để thực hiện các hoạt động khác	10.038.664.459	9.006.674.146
Phải thu phân trả hộ vốn góp	3.626.452.158	4.617.500.000
Lãi cho Công ty con vay, lãi tiền gửi	16.076.208.632	32.594.222.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.266.623.174</b>	<b>107.946.601.844</b>

**5.6 Hàng tồn kho và tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Chi phí dở dang của các dự án đầu tư:		
Dự án Tòa nhà hỗn hợp Constrexim Complex (A1)	437.862.694.584	386.370.836.872
Dự án Tòa nhà VP và Thương mại Constrexim Plaza (E2)	75.971.845.674	62.114.757.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>513.834.540.258</b>	<b>448.485.594.500</b>
<b>Hàng tồn kho</b>		
- Chi phí SXKD dở dang của Hoạt động xây lắp:	17.144.917.780	34.137.278.109
Công trình FPT Tower	846.308.128	13.034.577.244
Công trình thoát nước Bắc Kạn	11.556.403.105	11.556.403.105
Gói thầu BT04 Hệ thống cấp thoát nước Trụ sở Bộ Ngoại Giao	-	5.398.432.501
Chi phí SXKD dở dang của các hợp đồng XD khác	4.742.206.547	4.147.865.259
<b>Tổng cộng</b>	<b>530.979.458.038</b>	<b>482.622.872.609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 30/09/2020	3.624.417.692	3.003.318.129	426.093.068	729.251.596	7.783.080.485
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	3.624.417.692	3.003.318.129	426.093.068	729.251.596	7.783.080.485
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 30/09/2020	1.960.139.271	2.881.924.666	426.093.068	729.251.596	5.997.408.601
Tăng trong kỳ	37.824.507	25.236.108	-	-	63.060.615
Khấu hao	37.824.507	25.236.108	-	-	63.060.615
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	1.997.963.778	2.907.160.774	426.093.068	729.251.596	6.060.469.216
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 30/09/2020	1.664.278.421	121.393.464	-	-	1.785.671.885
Tại 30/12/2020	1.626.453.915	96.157.355	-	-	1.722.611.270

**5.8 Bất động sản đầu tư**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 30/09/2020	32.677.383.198	1.325.696.427	34.003.079.625
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	32.677.383.198	1.325.696.427	34.003.079.625
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Tại ngày 30/09/2020	16.418.828.549	1.325.696.427	17.744.524.976
Khấu hao tăng trong kỳ	331.514.829	-	331.514.829
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	16.750.343.378	1.325.696.427	18.076.039.805
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 30/09/2020	16.258.554.649	-	16.258.554.649
Tại ngày 31/12/2020	15.927.039.820	-	15.927.039.820



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiền GPMB được khấu trừ vào Tiền thuê đất của dự án tòa nhà VP và thương mại CONSTREXIM Plaza (E2)		956.831.653
- Chi phí trả trước khác	79.129.540	44.350.146
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.129.540</b>	<b>1.001.181.799</b>

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>1-Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>		
- Vay ngắn hạn Ông Trần Minh Sơn	157.000.000.000	157.000.000.000
<b>Cộng 1</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>157.000.000.000</b>
<b>2- Vay ngắn hạn đối tượng liên quan</b>		
- Vay ngắn hạn Công ty CPĐT và QL BĐS Thăng Long	114.763.154.151	147.577.737.988
- Vay ngắn hạn Công ty CP Ocean View Nha trang	28.792.557.053	30.395.321.330
- Vay ngắn hạn Công ty CPĐT và TM Constrexim Nha Trang	2.533.904.594	2.604.384.663
- Vay ngắn hạn Công ty CP Thủy Điện La Ngâu	47.653.826.639	48.369.518.471
<b>Cộng 2</b>	<b>193.743.442.437</b>	<b>228.946.962.452</b>
<b>Tổng cộng 1+2</b>	<b>350.743.442.437</b>	<b>385.946.962.452</b>

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải trả người bán liên quan hoạt động dự án đầu tư	139.608.553.710	134.230.068.027
- Công ty CP Đầu tư Việt San	130.588.515.128	132.262.894.107
- Phải trả các khách hàng dự án khác	9.020.038.582	1.967.173.920
- Phải trả thầu phụ các hợp đồng xây lắp có điều kiện (*)	131.186.596.543	139.985.152.947
- Phải trả liên quan đến các hợp đồng xây lắp khác	55.927.736.433	107.743.761.289
- Các nhà cung cấp khác	17.395.465.282	13.096.187.962
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.118.351.968</b>	<b>395.055.170.225</b>

(\*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện tổng công ty chỉ thanh toán cho nhà thầu phụ sau khi nhận được tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<b>Trong đó phải trả các bên liên quan:</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
Công ty CP đầu tư xây dựng và lắp máy điện nước CONSTREXIM Toàn Cầu	4.261.111.301	4.261.111.301
Công ty CP Constrexim Đông Đô	10.032.407.015	7.668.663.088
Công ty CP XL và SX cầu kiện Constrexim	661.275.244	661.275.244
Công ty CP Constrexim Hồng Hà	818.336.344	818.336.344
Công ty TNHH MTV CTX số 1	7.342.445.589	8.796.091.589
Công ty CP đầu tư và tư vấn XD Constrexim - ICC	19.970.000	19.970.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng tư vấn thiết kế Constrexim (CID)	1.840.140.177	1.840.140.177
Công ty TNHH Đầu tư C.T.L	2.866.710.000	1.861.500.000
Công ty TNHH MTV CTX số 2	6.000.000.000	6.000.000.000
Bên liên quan khác		1.253.826.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.842.395.670</b>	<b>33.180.913.838</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b>- Trả trước cho các công trình xây lắp</b>	<b>44.360.948.261</b>	<b>52.900.993.194</b>
Hệ thống cấp thoát nước trụ sở Bộ	1.338.128.182	11.066.559.949
Thoát nước Bắc Kan	18.987.083.843	18.987.083.843
Thư viện tỉnh Nghệ An	15.999.217.117	15.999.217.117
Công trình khác	8.036.519.119	6.848.132.285
<b>- Tạm ứng cho các hoạt động khác</b>	<b>1.304.529.169</b>	<b>1.302.505.673</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.665.477.430</b>	<b>54.203.498.867</b>

<b>Trong đó bên liên quan trả tiền trước</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
Công ty cổ phần thủy điện La Ngâu	1.852.270.329	1.560.655.944
Công ty CP XL và SX cầu kiện Constrexim	1.302.505.673	
Công ty TNHH Đầu tư C.T.L	10.468.820.951	
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.623.596.953</b>	<b>1.560.655.944</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.378.654.998)	14.062.576.821
Các loại thuế khác	4.762.728.600	3.210.342.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.384.073.602</b>	<b>17.272.918.982</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.14 Chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả cho các hợp đồng thi công xây lắp	57.076.641.514	21.177.212.536
Chi phí phải trả cho các dự án	182.233.744.889	280.413.373.838
Chi phí phải trả khác	140.000.000	3.790.689.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.450.386.403</b>	<b>305.381.275.741</b>

	31/12/2020 VND	01/01/2019 VND
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Phải trả dự án Yên Hòa	17.992.316.485	17.021.511.710
Dự phòng trợ cấp thôi việc	291.614.310	291.614.310
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.283.930.795</b>	<b>17.313.126.020</b>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty		23.017.807.009
Phải trả liên quan đến thanh lý hợp đồng thuê VP	5.449.471.447	5.294.511.588
Phải trả các cá nhân mua bất động sản theo thanh lý HĐ chuyển nhượng		4.208.632.242
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.224.348.757	2.281.673.057
Tiền đặt cọc để mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	1.800.000.000	1.800.000.000
Các khoản phải trả khác	51.029.782.014	5.974.445.006
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.503.602.218</b>	<b>42.577.068.902</b>

**5.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn và dài hạn bao gồm các khoản tiền thuê ứng trước của khách hàng để thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các cổ đông	789.072.760.000	789.072.760.000
Thặng dư vốn cổ phần		
<b>Tổng</b>	<b>789.072.760.000</b>	<b>789.072.760.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	789.072.760.000	789.072.760.000
Vốn góp tại ngày cuối năm	789.072.760.000	789.072.760.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	78,907,276	78,907,276
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78,907,276	78,907,276
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78,907,276	78,907,276
Số lượng cổ phiếu đang niêm yết	78,907,276	78,907,276

**d. Các quỹ**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-

**Tổng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**e. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2019	263.538.000.000	145.449.726.225	18.897.367.124	4.796.179.807	366.933.523.697	799.614.796.853
Tăng trong năm	525.534.760.000	-	-	-	72.220.855.498	597.755.615.498
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	72.220.855.498	72.220.855.498
Giảm trong năm	-	145.449.726.225	18.897.367.124	4.796.179.807	356.391.486.844	525.534.760.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>789.072.760.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.762.892.351</b>	<b>871.835.652.351</b>
Số dư 01/01/2020	789.072.760.000	-	-	-	82.762.892.351	871.835.652.351
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	177.721.286.596	177.721.286.596
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	177.721.286.596	177.721.286.596
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>789.072.760.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>260.484.178.947</b>	<b>1.049.556.938.947</b>

**5.18 Kết quả kinh doanh:**

**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu xây dựng	41.616.149.332	45.287.771.446
Doanh thu cho thuê nhà, kd khác	-	1.516.688.397
Doanh thu hàng hóa, DV khác	8.341.280.891	
Doanh thu hàng bất động sản	2.336.322.771	6.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>52.293.752.994</b>	<b>52.804.459.843</b>

**b. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn xây dựng	34.765.911.932	43.442.128.500
Giá vốn dịch vụ khác	1.238.748.907	969.283.299
Giá vốn bất động sản	2.550.037.474	331.514.829
<b>Tổng</b>	<b>38.554.698.313</b>	<b>44.742.926.628</b>

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.627.982.289	18.198.919.149
<b>Tổng</b>	<b>1.627.982.289</b>	<b>18.198.919.149</b>

**d. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	9.997.991.119	(14.217.206.457)
Lãi tiền vay	-	
<b>Tổng</b>	<b>9.997.991.119</b>	<b>(14.217.206.457)</b>

**e. Thu nhập khác**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Thu nhập khác	38.821.520	151.732.583
<b>Tổng</b>	<b>38.821.520</b>	<b>151.732.583</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**f. Chi phí khác**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí khác	135.366.378	450.913.448
<b>Tổng</b>	<b>135.366.378</b>	<b>450.913.448</b>

**g. Chi phí bán hàng và QLDN**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí tiền lương	1.130.151.139	1.251.203.900
Chi phí khấu hao TSCĐ, thương hiệu	70.590.615	394.575.444
Chi phí chung khác	844.810.228	3.076.920.784
<b>Tổng</b>	<b>2.045.551.982</b>	<b>4.722.700.128</b>

**h. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.226.949.011	35.455.777.828
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế		90.702.363
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	(4.706.054.083)	
Chuyển lỗ lũy kế quý 3/2020 sang	(1.479.105.072)	35.546.480.191
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Thuế suất		
<b>Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>		<b>7.109.296.038</b>

**i. Thu nhập của các Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lương và thưởng	261.000.000	321.000.000
<b>Tổng</b>	<b>135.366.378</b>	<b>450.913.448</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Tổng Công ty nhận định, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính minh hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính này.

**6.2 Số liệu so sánh**

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu báo cáo tài chính quý 4/2019.



**Đỗ Quốc Việt**  
Người lập/Kế toán trưởng

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020*



**Hoàng Thị Hương Lan**  
Trưởng phòng Tài chính kế toán